

Số: /2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO LẦN 2 (21/10/2020)

Tài liệu lưu hành nội bộ

NGHỊ ĐỊNH

Nghị định quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 29 tháng 6 năm 2005; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 16 tháng 7 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; nguyên tắc, phương pháp xác định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với trẻ em học mầm non, học sinh, sinh viên, học viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh (sau đây gọi chung là người học) đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục); các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3: Giải thích từ ngữ

1. Giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo là số tiền phải trả cho từng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, bao gồm: học phí; giá dịch vụ tuyển sinh; giá dịch vụ kiểm định chất lượng giáo dục; giá cấp phát các loại phôi văn bằng, chứng chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; giá dịch vụ hỗ trợ đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực thông qua việc nghiên cứu xây dựng chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch về đào tạo nhân lực theo nhu cầu xã hội; giá dịch vụ điều tra, phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực thông qua việc kết nối cơ sở đào tạo với đơn vị sử dụng lao động nhằm khai thác các nguồn lực cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực; giá dịch vụ bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; giá dịch vụ tư vấn cho các tổ chức, cá nhân xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, tham gia bồi dưỡng phát triển các kỹ năng cần thiết cho học sinh, sinh viên và giá dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

2. Học phí là khoản tiền mà người học hoặc gia đình người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Học phí được xác định theo cơ chế giá dịch vụ và lộ trình tính đủ chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo quy định tại Nghị định này.

3. Kiểm định chất lượng giáo dục tại Nghị định này bao gồm kiểm định chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học và kiểm định chất lượng giáo dục đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học theo tiêu chuẩn chất lượng do Việt Nam quy định hoặc do tổ chức kiểm định nước ngoài được Việt Nam công nhận.

Điều 4. Quản lý nhà nước về giá dịch vụ giáo dục đào tạo

1. Chính phủ quy định lộ trình bảo đảm chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo tại Điều 7 Nghị định này.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với học phí, giá dịch vụ giáo dục đào tạo:

a) Hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, phương pháp xác định học phí, giá dịch vụ giáo dục áp dụng chung trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

b) Xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí trong lĩnh vực giáo dục đào tạo theo phân cấp quản lý;

c) Quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ giáo dục đào tạo trong danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách trung ương theo quy định từ nguồn ngân sách trung ương đối với dịch vụ giáo dục đào tạo theo lĩnh vực quản lý được phân cấp; quyết định giá đặt hàng dịch vụ giáo dục đào tạo trong danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách trung ương thuộc phạm vi quản lý do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

d) Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá đặt hàng dịch vụ giáo dục đào tạo thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về học phí, giá dịch vụ giáo dục đào tạo, xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí; quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ giáo dục đào tạo theo quy định từ nguồn ngân sách trung ương, giá đặt hàng dịch vụ giáo dục đào tạo trong danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách trung ương đối với các dịch vụ thuộc phạm vi quản lý do cơ quan có thẩm quyền ban hành sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về học phí, giá dịch vụ giáo dục đào tạo; xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo đối với các dịch vụ chưa ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật; quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ giáo dục đào tạo; quyết định giá đặt hàng dịch vụ giáo dục đào tạo trong danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách địa phương.

4. Thủ trưởng cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện công khai, minh bạch, giải trình với xã hội về căn cứ, phương pháp xác định giá dịch vụ giáo dục đào tạo đối với các dịch vụ do đơn vị xác định mức giá, báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 5. Nguyên tắc xác định giá dịch vụ giáo dục đào tạo

1. Đối với dịch vụ giáo dục đào tạo sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

Giá các dịch vụ giáo dục đào tạo được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí hoặc phần chưa tính đủ chi phí trong giá, phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Trong đó chi phí tiền lương trong giá dịch vụ giáo dục đào tạo tính theo mức lương cơ sở, hệ số tiền lương ngạch, bậc, chức vụ đối với đơn vị sự nghiệp công, định mức lao động do các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền và phụ cấp đặc thù nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ.

2. Đối với dịch vụ giáo dục đào tạo không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thì giá dịch vụ được xác định theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí hợp lý

theo quy định của Luật giá, trong đó các dịch vụ được thực hiện theo phương thức xã hội hóa, nhà nước không cấp kinh phí.

3. Giá dịch vụ giáo dục đào tạo được xác định theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí hợp lý, không tính vào chi phí hợp lý để xác định giá dịch vụ giáo dục đào tạo đối với các khoản chi phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm và các chi phí đã được tính trong giá dịch vụ khác của đơn vị và thực hiện công khai, minh bạch được quy định tại Luật giá.

Điều 6. Phương pháp xác định giá dịch vụ giáo dục đào tạo

1. Giá dịch vụ giáo dục đào tạo xác định theo quy định tại Luật giá, Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Giá dịch vụ giáo dục đào tạo được xác định theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý, hợp lệ phù hợp với thực tế. Riêng học phí thực hiện theo lộ trình tính đủ chi phí quy định tại Nghị định này.

2. Đối với các dịch vụ đặc thù trong lĩnh vực giáo dục đào tạo có thể lựa chọn phương pháp định giá, phương pháp thẩm định giá trong hệ thống tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam do Bộ Tài chính quy định phù hợp với đặc thù từng dịch vụ.

Điều 7. Lộ trình tính giá dịch vụ giáo dục đào tạo

1. Lộ trình tính giá dịch vụ giáo dục đào tạo

Đến năm 2025, giá dịch vụ giáo dục, đào tạo thực hiện tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo căn cứ vào tình hình thực tế được thực hiện trước lộ trình giá dịch vụ sự nghiệp công.

2. Đối với dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

a) Đến năm 2030, giá dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông thực hiện tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định;

b) Căn cứ chính sách phát triển giáo dục của nhà nước và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở các địa bàn có khả năng xã hội hóa cao và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu được thực hiện trước lộ trình tính đủ chi phí vào giá dịch vụ giáo dục đào tạo; đồng thời phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức giá (mức thu), cơ chế quản lý thu chi đối với các hoạt động dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục không sử dụng ngân sách để áp dụng thống nhất tại địa phương theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Đối với dịch vụ giáo dục nghề nghiệp

a) Đến năm 2021: Tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp (chưa tính chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định);

b) Đến năm 2023: Tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp và chi phí quản lý (chưa tính chi phí khấu hao tài sản cố định);

c) Đến năm 2025: Tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định.

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước và khả năng chi trả của người thụ hưởng, các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định lộ trình tính giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp trước hoặc sau lộ trình nêu trên, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền.

Chương 2

QUY ĐỊNH VỀ HỌC PHÍ

Điều 8. Quy định chung

1. Học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập.

Mức thu học phí thực hiện theo nguyên tắc chia sẻ giữa nhà nước và người học, phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm và lộ trình tính giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo quy định.

2. Học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

a) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được tự xác định mức thu học phí đảm bảo bù đắp chi phí, có tích lũy theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản khác có liên quan;

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên xác định mức học phí từng ngành theo hệ số điều chỉnh so với mức trần học phí quy định đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tại Nghị định này;

c) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư xác định mức học phí không vượt trần học phí tại Nghị định này đối với giáo dục nghề nghiệp.

3. Học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập.

a) Đối với cơ sở giáo dục đại học tự bảo đảm chi thường xuyên đồng thời đáp ứng điều kiện tự chủ theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học và đáp ứng tiêu chí kiểm định chương trình đào tạo trong nước mức cao nhất theo quy định hiện hành hoặc chương trình chất lượng quốc tế được tự xác định mức thu học phí đối của ngành đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Đối với cơ sở giáo dục đại học tự bảo đảm chi thường xuyên nhưng chưa đáp ứng điều kiện tự chủ theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học được xác định mức học phí từng ngành theo

hệ số điều chỉnh so với mức trần học phí quy định đối với cơ sở giáo dục đại học chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tại Nghị định này;

c) Đối với cơ sở giáo dục đại học chưa tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên nhưng chưa đáp ứng yêu cầu tiêu chí kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học trong nước được xác định mức học phí không vượt trần học phí tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

4. Học phí đối với cơ sở giáo dục dân lập, tư thục

a) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí và giá các dịch vụ giáo dục, đào tạo khác (trừ dịch vụ do Nhà nước định giá) bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý, có trách nhiệm công khai, giải trình với người học, xã hội. Đối với trường thành lập mới cần thuyết minh cụ thể trong đề án thành lập trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục phải thuyết minh chi phí giáo dục đào tạo bình quân một học sinh, mức thu học phí hàng năm và toàn cấp học đối với giáo dục mầm non, phổ thông, toàn khóa học đối với cơ sở giáo dục đại học; thuyết minh lộ trình và tỷ lệ tăng học phí các năm tiếp theo (tối đa 15% đối với đào tạo đại học; 10% đối với giáo dục mầm non, phổ thông) và thực hiện công khai, giải trình với người học, xã hội.

c) Học sinh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được nhà nước cấp bù học phí tối đa bằng mức học phí đối với học sinh trường công lập trên địa bàn;

d) Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục tiểu học xác định các địa bàn không đủ trường công lập trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tại các trường tư thục ở địa phương không đủ trường công lập; kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí do ngân sách nhà nước cấp theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 9. Học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông

1. Lộ trình thực hiện

a) Khung học phí năm học 2021-2022 thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này. Từ năm học 2022 - 2023 trở đi, khung, học phí được điều chỉnh theo tỷ lệ tăng tối đa 7,5%/năm phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và khả năng chi trả của người dân;

b) Căn cứ khung học phí quy định tại Khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu học phí cụ thể nhưng tối đa không vượt mức trần quy định.

2. Khung học phí năm học 2021-2022

a) Khung học phí (mức sàn – mức trần) đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc đảm bảo chi thường xuyên nhưng chưa đạt kiểm định chất lượng trong nước như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/học sinh/tháng

Vùng	Năm học 2021-2022 Khung học phí giáo dục mầm non, phổ thông			
	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Thành thị	300-540	300-540	300-650	300-650
Nông thôn	100-220	100-220	100-270	200-330
Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	50-110	50-110	50-170	100-220

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để cơ sở giáo dục áp dụng mức thu học phí theo vùng của đơn vị.

b) Mức trần của khung học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đạt kiểm định chất lượng trong nước hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư nhưng chưa đạt kiểm định chất lượng trong nước: Tối đa bằng 2 lần mức trần học phí tại điểm a Khoản này;

c) Mức trần của khung học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đạt kiểm định chất lượng trong nước: Tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại điểm a Khoản này;

d) Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đạt kiểm định chất lượng trong nước mức cao nhất theo quy định hiện hành hoặc kiểm định chất lượng quốc tế được tự xác định mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế-kỹ thuật và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt bằng văn bản sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

3. Trường hợp học trực tuyến (online), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân quy định cụ thể mức thu học phí trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục tương ứng từng cấp học theo mức độ tự chủ.

4. Đối với hệ giáo dục thường xuyên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt mức thu cụ thể phù hợp với từng loại hình đào tạo và điều kiện thực tế của từng địa bàn.

Điều 10. Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp

1. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư:

Căn cứ danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, trung cấp do Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định, mức trần học phí được

xác định theo định mức kinh tế kỹ thuật và khung giá dịch vụ của ngành, nghề đào tạo có mức chi phí cao nhất gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao và được tính theo lộ trình đến năm 2025. Mức trần học phí như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm 2021-2022	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025	Năm 2025-2026	Ghi chú (Gồm danh mục giáo dục, đào tạo cấp II tại Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg)
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	1.248	1.328	1.360	1.600	1.760	Từ mã 14 đến 34
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.326	1.411	1.445	1.700	1.870	Từ mã 38 đến mã 46
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.870	1.992	2.040	2.400	2.640	Từ mã 48 đến 52
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.794	1.909	1.955	2.300	2.530	Mã 54 và 58
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.287	1.370	1.400	1.650	1.815	Mã 62 và 64
6	Sức khỏe	2.184	2.324	2.380	2.800	3.080	Mã 72
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.560	1.660	1.700	2.000	2.200	Từ mã 76 đến mã 85
8	An ninh, quốc phòng	1.716	1.820	1.870	2.200	2.420	Mã 86

2. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Mức học phí tối đa không quá 2 lần so với mức học phí quy định tại bảng trên.

3. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Được chủ động xây dựng và quyết định mức học phí theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản khác có liên quan.

4. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình đào tạo chất lượng cao (kể cả chương trình chuyển giao từ nước ngoài đối với giáo dục nghề nghiệp): Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chương trình chất lượng cao *chủ động quyết định* mức học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật bảo đảm đủ trang trải chi phí đào tạo và có tích lũy. Đồng thời thực hiện việc công khai trước khi tuyển sinh và báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Học phí đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học; đào tạo từ xa áp dụng mức thu không vượt quá 150% học phí của hệ đào tạo chính quy tương ứng ở cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

6. Học phí đào tạo theo hình thức học trực tuyến (online), cơ sở giáo dục nghề nghiệp xác định mức thu học phí trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tương ứng từng khối ngành theo mức độ tự chủ.

7. Học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên, đào tạo kỹ năng và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác do các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động xây dựng và quy định mức thu theo sự đồng thuận giữa người học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình.

8. Học phí đào tạo tính theo tín chỉ, mô-đun:

a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 học sinh, sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế.

b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, minh bạch với người học.

c) Trường hợp học văn bằng 2 chỉ phải đóng học phí của các tín chỉ, mô-đun thực học theo chương trình đào tạo.

9. Quy định thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: Căn cứ vào quy định chế độ học phí nêu trên tương ứng với từng năm học, đặc điểm tính chất đơn vị, yêu cầu phát triển ngành nghề đào tạo, hình thức đào tạo và điều kiện thực tiễn, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc cấp Trung ương quản lý chủ động quy định chế độ thu học phí cụ thể đối với các đơn vị, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý và thực hiện chế độ công khai, minh bạch cho toàn khóa học. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định về mức học phí cụ thể đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương.

Điều 11. Học phí đối với giáo dục đại học

1. Học phí giáo dục đại học.

a) Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên nhưng chưa đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học trong nước như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Mức học phí (NĐ 86) để so sánh	Cơ sở GDĐH chưa tự bảo đảm thường xuyên hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên nhưng chưa đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học trong nước				
	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	980	1.250	1.410	1.590	1.790	2.020
Khối ngành II: Nghệ thuật	980	1.200	1.350	1.520	1.710	1.930
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.170	1.250	1.410	1.590	1.790	2.020
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.170	1.350	1.520	1.710	1.930	2.180
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến	1.170	1.450	1.640	1.850	2.090	2.360
Khối ngành VI.1: Sức khỏe	1.430	1.850	2.090	2.360	2.660	3.000
Khối ngành VI.2: Y dược	1.859	2.450	2.760	3.110	3.500	3.940
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao.	980	1.200	1.500	1.690	1.910	2.150

b) Học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học trong nước hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư nhưng chưa đạt tiêu chí kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học trong nước: Mức học phí được xác định tối đa bằng 2 lần mức trần học phí được quy định tại Điểm a Khoản này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học;

c) Học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học trong nước: Mức học

phí được xác định tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại Điểm a Khoản này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học;

d) Đối với cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đáp ứng khoản 17 Điều 11 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Giáo dục Đại học, đạt kiểm định chương trình đào tạo trong nước mức cao nhất theo quy định hiện hành hoặc kiểm định chất lượng quốc tế được tự xác định học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh trong phương án tự chủ tài chính trình cơ quan chủ quản phê duyệt;

e) Đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phải đạt kiểm định chương trình đào tạo trong nước mức cao nhất theo quy định hiện hành hoặc kiểm định chất lượng quốc tế trong vòng 2 năm kể từ khi khóa sinh viên đầu tiên tốt nghiệp thì được tự xác định học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và thuyết minh trong phương án tự chủ tài chính trình cơ quan chủ quản phê duyệt.

2. Mức trần học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ của các cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều này từ năm học 2021-2022 được xác định bằng mức trần học phí đào tạo đại học nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo Thạc sĩ, nhân hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học theo các mức độ tự chủ.

3. Học phí đào tạo hình thức vừa làm vừa học; đào tạo từ xa áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

4. Trường hợp học trực tuyến (online), cơ sở giáo dục đại học xác định mức thu học phí trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đại học tương ứng từng khối ngành theo mức độ tự chủ.

5. Học phí đối với các chương trình đào tạo thường xuyên; dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ, chứng nhận phù hợp với ngành, lĩnh vực đào tạo của mỗi cơ sở theo quy định của pháp luật được các cơ sở giáo dục chủ động tính toán, quy định mức thu theo sự đồng thuận giữa người học và cơ sở giáo dục, bảo đảm tính công khai, minh bạch và giải trình với người học, xã hội.

6. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học.

7. Học phí đào tạo tính theo tín chỉ, mô-đun:

a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 học sinh, sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế.

b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, giải trình với người học.

c) Trường hợp học văn bằng 2, người học chỉ phải đóng học phí của các tín chỉ theo chương trình đào tạo.

8. Quy định thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập: Căn cứ vào quy định chế độ học phí nêu trên tương ứng với từng năm học, đặc điểm tính chất đơn vị, yêu cầu phát triển ngành nghề đào tạo, hình thức đào tạo và điều kiện thực tiễn, Giám đốc các Đại học Quốc gia, Đại học vùng, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học chủ động quy định chế độ thu học phí cụ thể đối với các đơn vị, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

9. Đối với các cơ sở giáo dục đại học do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học quy định mức thu học phí từng năm học theo từng ngành đào tạo của đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo mức độ đáp ứng tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học tại điểm b, điểm c Khoản 1 Điều này.

Ngân sách Nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho người học thuộc diện được miễn, giảm học phí đang học tại các cơ sở giáo dục đại học do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước trực tiếp quản lý theo mức trần học phí tương ứng với ngành đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tại điểm a Khoản 1 Điều này.

10. Các cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc cấp Trung ương quản lý được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định về mức học phí học lại đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này phù hợp với từng loại hình đơn vị. Trường hợp tổ chức riêng theo nhu cầu người học thì thu theo thỏa thuận giữa người học và nhà trường trên cơ sở bù đắp đủ chi phí.

11. Sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người nước ngoài đang theo học tại cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nộp học phí theo thỏa thuận với cơ sở đào tạo.

Chương 3

GIAO NHIỆM VỤ, ĐẶT HÀNG, ĐẤU THẦU DỊCH VỤ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Điều 12. Quy định chung

Đối với dịch vụ giáo dục, đào tạo do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 14/4/2019 về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế nếu có.

Đơn giá tối đa thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, đào tạo đại học được xác định theo quy định tại Điều 13, Điều 14 của Nghị định này. Đối với các quy định khác về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu chưa được quy định trong Nghị định này thì thực hiện theo quy định của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và các pháp luật có liên quan.

Điều 13. Đối với dịch vụ mầm non, phổ thông

1. Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông đối với cơ sở giáo dục chưa tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc đảm bảo chi thường xuyên nhưng chưa đạt kiểm định chất lượng trong nước:

Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông năm học 2021-2022:

Đơn vị: nghìn đồng/học sinh/tháng

Vùng	Năm học 2021-2022			
	Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông			
	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Thành thị	540	540	650	650
Nông thôn	220	220	270	330
Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	110	110	170	220

Từ năm học 2022 - 2023 trở đi, mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông được điều chỉnh theo tỷ lệ tăng tối đa 7,5%/năm phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và khả năng chi trả của người dân.

2. Mức trần của giá dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đạt kiểm định chất lượng trong nước hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư nhưng chưa đạt kiểm định chất lượng trong nước: Tối đa bằng 2 lần mức trần quy định tại Điểm a Khoản này;

3. Mức trần của giá dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đạt kiểm định chất lượng trong nước: Tối đa bằng 2,5 lần mức trần quy định tại Điểm a Khoản này.

4. Mức trần của giá dịch vụ giáo dục mầm non, phổ thông đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đạt kiểm định chất lượng trong nước mức cao nhất theo quy định hoặc kiểm định chất lượng quốc tế tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục.

Điều 14. Đối với giáo dục đại học

1. Mức trần giá dịch vụ giáo dục đại học đối với cơ sở giáo dục đại học chưa tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên nhưng chưa đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học trong nước như sau:

Đơn vị: Nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Cơ sở GDĐH chưa tự bảo đảm thường xuyên hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên nhưng chưa đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học trong nước				
	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.250	1.410	1.590	1.790	2.020
Khối ngành II: Nghệ thuật	1.200	1.350	1.520	1.710	1.930
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.250	1.410	1.590	1.790	2.020
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.350	1.520	1.710	1.930	2.180
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến	1.450	1.640	1.850	2.090	2.360
Khối ngành VI.1: Sức khỏe	1.430	1.850	2.090	2.360	2.660
Khối ngành VI.2: Y dược	1.859	2.450	2.760	3.110	3.500
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao.	1.200	1.500	1.690	1.910	2.150

2. Mức trần giá dịch vụ giáo dục đại học đối với cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học trong nước hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư nhưng chưa đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học trong nước: Được xác định tối đa bằng 2 lần mức trần giá dịch vụ đào tạo đại học quy định tại Điểm a Khoản này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học;

3. Mức trần giá dịch vụ giáo dục đại học đối với cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học trong nước: Được xác định tối đa bằng 2,5 lần mức giá dịch vụ đào tạo đại học quy định tại Điểm a Khoản này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học.

4. Mức trần giá dịch vụ giáo dục đại học đối với cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đáp ứng khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Giáo dục Đại học, đạt kiểm định chương trình đào tạo trong nước mức cao nhất theo quy định hiện hành hoặc kiểm định chất lượng quốc tế tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đại học công lập.

5. Đối với dịch vụ đào tạo giáo viên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm

6. Mức trần giá dịch vụ đào tạo thạc sĩ, đào tạo tiến sĩ được xác định bằng mức trần giá dịch vụ đào tạo đại học nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo Thạc sĩ, hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học và mức độ tự chủ của cơ sở giáo dục đại học công lập.

Điều 15. Đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu đối với dịch vụ giáo dục nghề nghiệp

a) Về lộ trình thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ từ ngân sách nhà nước cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

- Đến năm 2021, ít nhất 30% kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ.

- Đến năm 2023, ít nhất 50% kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ.

- Đến năm 2025, ít nhất 70% kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ.

b) Giá đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu đối với dịch vụ do ngân sách nhà nước đảm bảo tối đa bằng mức trần trong khung giá do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo thẩm quyền.

- Giá đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu đối với dịch vụ giáo dục nghề nghiệp do ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần chi phí theo lộ trình tính giá tối đa bằng chênh lệch giữa mức trần trong khung giá và mức giá theo lộ trình quy định ở trên.

- Trường hợp chưa ban hành được khung giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp làm cơ sở ban hành đơn giá đặt hàng, các cơ quan, đơn vị căn cứ các nội dung, mức chi hiện hành của Nhà nước và dự kiến các chi phí thực tế để xây dựng đơn giá đặt hàng đào tạo cho từng nghề phù hợp với chương trình và thời gian đào tạo đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả; mức giá thực hiện đặt hàng tối đa bằng mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định trong Nghị định

Chương 4

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HỌC PHÍ

Điều 16. Thu học phí

1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh, sinh viên tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông, học phí được thu tối đa 9 tháng/năm. Đối với cơ sở giáo dục đại học, học phí được thu tối đa 10 tháng/năm. Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng dẫn đến thời gian học không đủ 9 tháng đối với giáo dục mầm non phổ thông và 10 tháng đối với giáo dục đại học thì học phí được thu theo số tháng học thực tế (trường hợp không triển khai học trực tuyến thì không thu học phí). Chỉ thực hiện thu học phí khi tổ chức học trực tuyến hoặc khi bố trí học bù. Mức thu học phí đảm bảo nguyên tắc theo số tháng thực học và chi phí phát sinh cần thiết để tổ chức dạy học nhưng không vượt quá quy định tại Nghị định này đối với cơ sở giáo dục công lập; không vượt quá tổng thu học phí tính theo số tháng tối đa của 01 năm học đã công khai từ đầu năm học đối với cơ sở giáo dục dân lập, tư thục. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian học, mức thu học phí, chính sách miễn giảm học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học quy định mức thu cụ thể trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự việc bất khả kháng.

2. Trong trường hợp tổ chức giảng dạy, học tập theo học chế tín chỉ, cơ sở giáo dục có thể quy đổi để thu học phí theo tín chỉ, song tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

3. Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp học phí vào Ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc nhà nước để quản lý, sử dụng. Định kỳ (tối đa 5 ngày làm việc), đơn vị phải làm thủ tục chuyển toàn bộ số tiền đã thu học phí vào tài khoản của đơn vị tại Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại để quản lý theo quy định.

Điều 17. Quản lý và sử dụng học phí

1. Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Riêng thu, chi học phí của cơ sở giáo dục

công lập phải tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán và báo cáo tài chính hằng năm của cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục sử dụng học phí theo nguyên tắc tự đảm bảo thu, chi và chịu trách nhiệm về quản lý tài chính đối với hoạt động của mình. Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện quản lý các khoản thu, chi học phí theo chế độ kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

4. Cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh hoặc xét tuyển phải công bố, công khai mức thu học phí, chi phí đào tạo cho từng năm học, cấp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, lộ trình tăng học phí (nếu có) cho từng năm học và dự kiến cho cả khóa học đối với giáo dục đại học.

5. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm công khai, giải trình chi phí đào tạo, mức học phí, lộ trình tăng học phí cho từng năm học, cấp học, khóa học; công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định; công khai chính sách miễn, giảm học phí và mức thu, miễn giảm học phí trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch họa.

Chương 5

CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ VÀ PHƯƠNG THỨC CẤP BÙ HỌC PHÍ

Mục 1

CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Điều 18. Đối tượng không phải đóng học phí

1. Học sinh tiểu học trường công lập;
2. Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Các ngành chuyên môn đặc thù do Chính phủ quy định.

Điều 19. Đối tượng được miễn học phí

1. Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh số 02/VBHN-VPQH ngày 04/01/2019 của Quốc hội về ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật;
3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy

định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

5. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

6. Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được miễn học phí từ năm học 2023-2024 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2023);

7. Trẻ em học mầm non và học sinh phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sỹ quan, binh sỹ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sỹ quan, binh sỹ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sỹ quan, binh sỹ tại ngũ;

8. Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2021-2022 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2021);

9. Học sinh trung học cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 Điều này được miễn học phí từ năm học 2025-2026 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2025);

10. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

11. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học;

12. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số có cha mẹ thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

13. Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh;

14. Học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp Y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập theo chỉ tiêu đặt hàng của Nhà nước;

15. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền;

16. Sinh viên cao đẳng, đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh học các chuyên ngành trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử theo quy định tại Thông tư liên tịch số 208/2014/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26/12/2014 của Liên Bộ Tài chính Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 124/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ người đi đào tạo trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

17. Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp và không học qua trình độ trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp theo các bậc trình độ của khung trình độ quốc gia nào khác kể từ ngày tốt nghiệp trung học cơ sở;

18. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định;

19. Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành chuyên môn đặc thù do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 20. Đối tượng được giảm học phí và hỗ trợ đóng học phí

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

a) Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật công lập và dân lập, tư thục bao gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống;

b) Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối tượng được hỗ trợ tiền đóng học phí gồm: Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí.

Điều 21. Không thu học phí có thời hạn

Khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh do cơ quan có thẩm quyền công bố; tùy theo mức độ và phạm vi thiệt hại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định không thu học phí trong thời hạn nhất định đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc vùng bị thiên tai, dịch bệnh.

Điều 22. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ;
2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông bị khuyết tật;
3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
4. Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 2

QUY TRÌNH THỦ TỤC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ PHƯƠNG THỨC CẤP BÙ HỌC PHÍ

Điều 23. Hồ sơ thủ tục thực hiện miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

1. Hồ sơ:

a) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí:

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục II; các đối tượng học sinh tiểu học ngoài công lập: Phụ lục V.

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục III.

+ Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Mẫu đơn theo phụ lục IV.

b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học ngoài công lập đối với các đối tượng sau:

+ Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này;

+ Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này;

+ Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này;

+ Quyết định hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

+ Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này;

+ Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 95/2016/TT-BQP ngày 28/6/2016 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 19 Nghị định này;

+ Giấy khai sinh và giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 12 Điều 19 Nghị định này;

+ Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy đăng ký tạm trú đối với đối tượng được quy định tại khoản 15 Điều 20 và điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định này;

+ Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở đối với đối tượng được quy định tại khoản 17 Điều 19 Nghị định này;

+ Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định này;

+ Giấy xác nhận hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định này;

c) Đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục II và III) của Nghị định này;

d) Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

2. Trình tự thực hiện:

- Trong vòng 45 ngày kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên cơ sở giáo dục thường xuyên; học sinh, sinh viên, học viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nộp Đơn (theo mẫu tại Phụ lục II; Phụ lục III; Phụ lục IV; Phụ lục V;

Phụ lục VI Nghị định này) và bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc một trong các giấy tờ được quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này để minh chứng thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục;

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học căn cứ vào chuyên ngành học của người học để quyết định miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện miễn, giảm học phí được quy định tại khoản 13, khoản 14 Điều 19 và điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

3. Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ:

a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí học sinh tiểu học tư thục gửi phòng giáo dục và đào tạo thẩm định;

b) Đối với trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục trực thuộc sở giáo dục và đào tạo: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn, giảm học phí, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi sở giáo dục và đào tạo thẩm định;

c) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và quyết định miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên và học viên; đồng thời lập danh sách học sinh, sinh viên, học viên được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại phụ lục VIII, XII gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên thẩm định, lập dự toán kinh phí theo mẫu quy định tại phụ lục IX, XII gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách hàng năm.

d) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và quyết định miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên và học viên; đồng thời lập danh sách học sinh, sinh viên, học viên được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại phụ lục VIII, XII gửi Phòng lao động - thương binh và xã hội nơi trụ sở chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học đóng trên địa bàn thẩm định.

đ) Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn giảm học phí, cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí của người học, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm cấp cho người học giấy xác nhận đang theo học tại cơ sở giáo dục được quy định tại Phụ lục VII của Nghị định này.

Thủ trưởng các cơ sở giáo dục hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung giấy xác nhận cho người học đang theo học tại cơ sở giáo dục.

e) Đối với các lần cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập các lần sau, người học không phải làm đơn đề nghị cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

Điều 24. Cơ chế miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ đóng học phí

1. Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn hoặc giảm học phí.

2. Nhà nước cấp bù trực tiếp học phí cho các cơ sở giáo dục công lập để thực hiện việc miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm quy định tại Nghị định này và đang học tại cơ sở giáo dục đó với mức thu học phí tương ứng với từng cấp học. Nhà nước cấp trực tiếp bằng chuyển khoản số tiền hỗ trợ đóng học phí cho cơ sở giáo dục tiểu học tư thục có học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ tiền đóng học phí.

3. Nhà nước cấp trực tiếp tiền miễn, giảm học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục đại học tư thục theo mức học phí của các trường công lập trong vùng đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập; theo mức học phí của cơ sở giáo dục đại học công lập tương ứng với các nhóm ngành, chuyên ngành.

4. Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại khoản 3, Điều 25 của Nghị định này với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác.

5. Không áp dụng miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học cao học, nghiên cứu sinh (trừ đối tượng quy định tại khoản 14, khoản 16 Điều 19 Nghị định này).

6. Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với người học theo hình thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên trừ trường hợp các đối tượng học các cấp học thuộc chương trình giáo dục phổ thông theo hình thức giáo dục thường xuyên.

7. Không áp dụng chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung.

8. Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông và 10 tháng/năm học đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

10. Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 19 Nghị định này với mức 150.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

11. Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ), học sinh phổ thông, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học chưa nhận được tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo.

12. Mức hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học trường tư thục ở địa bàn không đủ trường tiểu học công lập do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/thành phố quyết định nhưng không vượt quá khung, mức trần học phí cấp tiểu học quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định này và được điều chỉnh theo mức tăng học phí hàng năm.

13. Tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập do cơ quan có thẩm quyền tại địa phương quyết định hàng năm trên cơ sở quy mô học sinh tiểu học trên địa bàn và định mức học sinh/lớp cấp tiểu học theo quy định hiện hành.

Điều 25. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục công lập

1. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập

a) Kinh phí thực hiện cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục công lập được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đang theo học tại cơ sở giáo dục công lập.

b) Khi rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí, cơ sở giáo dục công lập phải gửi cơ quan Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch bản tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: Họ tên người học thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại trường; mức thu học phí của nhà trường; mức học phí miễn, giảm và tổng nhu cầu kinh phí đề nghị cấp bù).

Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền học phí miễn, giảm cho cơ sở giáo dục công lập được tự chủ sử dụng theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập

a) Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở; cha mẹ (hoặc học viên)

học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên thuộc hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với phòng giáo dục và đào tạo;

b) Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh (hoặc học sinh) trung học phổ thông học viên học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và học sinh học tại các cơ sở giáo dục khác do Sở giáo dục và đào tạo quản lý hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với Sở giáo dục và đào tạo;

c) Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học và chi trả 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

d) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

Điều 26. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ đóng học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế

1. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

a) Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở;

b) Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh trung học phổ thông hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả;

c) Phòng lao động - thương binh và xã hội chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

d) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học sinh, sinh viên chưa nhận tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

2. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục

Căn cứ vào hồ sơ tài liệu, căn cứ số lượng học sinh được hỗ trợ và mức hỗ trợ, Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm rút dự toán tại kho bạc để chuyển khoản cho cơ sở giáo dục tiểu học ngoài công lập. Cuối năm căn cứ vào số lượng học sinh học thực tế, cơ sở giáo dục tiểu học ngoài công lập xác định lại số tiền hỗ trợ và thanh quyết toán với Phòng giáo dục và Đào tạo để quyết toán với ngân sách theo quy định.

Mục 3.**LẬP, PHÂN BỐ DỰ TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, HỖ TRỢ ĐÓNG HỌC PHÍ****Điều 27. Lập dự toán**

Hàng năm, căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; dự kiến số lượng các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí và cấp bù học phí, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ ngành, cơ quan Trung ương xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí chi trả cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ đóng học phí trường tiểu học dân lập ở địa bàn thiếu trường công lập tổng hợp chung trong dự kiến nhu cầu dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương, của Bộ, ngành gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch. Cụ thể như sau:

1. Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục công lập:

a) Cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập căn cứ mức thu học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) như sau: Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Gửi về Phòng giáo dục và đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện; Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở giáo dục và đào tạo: Gửi về Sở giáo dục và đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập căn cứ mức thu học phí tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo của trường (không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này) và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí gửi Cơ quan chủ quản thẩm định, tổng hợp gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

2. Hỗ trợ chi phí học tập.

Phòng giáo dục và đào tạo hoặc Sở giáo dục và đào tạo căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh sách bao gồm cả các đối tượng học công lập và dân lập, thư thực (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

3. Cấp trực tiếp tiền miễn giảm học phí cho người học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục đại học; cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế:

a) Phòng giáo dục và đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường mầm non, trung học cơ sở công lập trong vùng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí, không phải đóng học phí đang học tại các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

b) Sở giáo dục và đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường trung học phổ thông công lập trong vùng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường trung học phổ thông ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

c) Phòng lao động - thương binh và xã hội cấp huyện căn cứ mức trần học phí của chương trình đại trà tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 11 và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập và thuộc các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

4. Căn cứ tổng hợp danh sách, kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập do Phòng giáo dục và đào tạo, Phòng lao động - thương binh và xã hội thẩm định, cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở; đồng thời gửi Sở tài chính, Sở giáo dục và đào tạo và Sở lao động - thương binh và xã hội tổng hợp bố trí kinh phí.

Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện và của Sở giáo dục và đào tạo, Sở tài chính chủ trì phối hợp với Sở giáo dục và đào tạo tổng hợp số đối tượng, nhu cầu kinh phí để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Điều 28. Phân bổ dự toán

Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của Thủ tướng Chính phủ:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo địa phương theo chế độ quy định.

2. Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương quyết định phân bổ kinh phí cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập trực thuộc theo chế độ quy định.

Điều 29. Quản lý và quyết toán kinh phí

1. Đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ phải thực hiện đúng các quy định hiện hành về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước, các chế độ chi tiêu hiện hành và các quy định cụ thể tại Nghị định này.

2. Việc sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ phải bảo đảm đầy đủ chứng từ theo quy định của pháp luật hiện hành. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được quyết toán phù hợp với nguồn kinh phí sử dụng và phù hợp với mục chi tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành và tổng hợp trong báo cáo quyết toán hàng năm của đơn vị để gửi cơ quan chủ quản tổng hợp, gửi cơ quan tài chính thẩm định theo quy định.

Điều 30. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện chi trả chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định này được giao trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo hàng năm của địa phương, của các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương theo nguyên tắc sau đây:

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho người học theo nguyên tắc: Hỗ trợ 100% đối với địa phương chưa tự cân đối được ngân sách, hỗ trợ 50% kinh phí đối với địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương dưới 50%, các địa phương còn lại tự đảm bảo kinh phí.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí ngân sách địa phương cùng với nguồn hỗ trợ của ngân sách trung ương để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho người học theo quy định.

3. Ngân sách trung ương đảm bảo kinh phí thực hiện cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học do các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương quản lý.

4. Trường hợp kết thúc năm ngân sách, phần ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định này không sử dụng hết (nếu có) được chuyển sang năm sau để tiếp tục thực hiện, không được sử dụng cho mục đích khác. Trường hợp trong năm thiếu kinh phí phần ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định, các Bộ, ngành và địa phương có báo cáo cụ thể để Bộ Tài chính xem xét bổ sung kinh phí để thực hiện.

Chương 6

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, yêu cầu của chương trình giáo dục tiểu học xây dựng tiêu chí xác định các địa bàn không đủ trường công lập trình Hội đồng nhân dân quyết định.

3. Sau năm học 2025-2026, căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của cả nước và các chỉ số lạm phát, tăng trưởng Tổng sản phẩm nội địa (GDP), Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Chính phủ cơ chế điều chỉnh khung học phí của cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đảm bảo lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định hiện hành.

Điều 32. Quy định chuyển tiếp

1. Đơn vị sự nghiệp công thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017 thực hiện quy định về học phí, chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập tại Nghị định này từ năm học 2021-2022.

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao của cơ sở giáo dục đại học công lập theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ được tiếp tục thực hiện chương trình theo quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

Trường hợp không đáp ứng quy định điểm e Khoản 1 Điều 11 Nghị định này thì áp dụng mức trần học phí tương ứng với từng nhóm ngành và mức độ tự chủ tài chính từ năm học 2021-2022.

3. Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập đang thực hiện chương trình chất lượng cao theo khoản 3 Điều 3 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ phải hoàn thành kiểm định chất lượng trong nước mức cao nhất theo quy định hiện hành hoặc kiểm định chất lượng quốc tế trong vòng 1 năm kể từ khi khóa học sinh đầu tiên tốt nghiệp thì được tự xác định học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt bằng văn bản sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2021 và thay thế Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về cơ chế

thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

PHỤ LỤC I

DANH MỤC VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính Phủ về quy định giá dịch vụ giáo dục đào tạo, học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)

CÁC VĂN BẢN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH DANH MỤC VÙNG, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ-XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

1. Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 – 2020;
2. Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của chương trình 135 giai đoạn 2017 – 2020;
3. Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của chương trình 135 giai đoạn 2017 – 2020;
4. Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng chính ban hành danh mục các đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn;
5. Các xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung huyện Nậm Nhùn tỉnh Lai Châu, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên vào danh Mục các huyện nghèo được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo.
6. Các địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định tại Phụ lục II ban hành theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Đầu tư.

Các quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới về danh sách các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn (nếu có).

PHỤ LỤC II

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính Phủ về quy định giá dịch vụ giáo dục đào tạo, học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Dùng cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông công lập)

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập

Họ và tên (1):

Là Cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2):

Hiện đang học tại lớp:

Trường:

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số...)*

Căn cứ vào Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành.

....., ngày tháng năm.....

Người làm đơn (3)

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

(1) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ), đối với học sinh phổ thông ghi tên của học sinh.

(2) Nếu là học sinh phổ thông trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.

(3) Cha mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông.

PHỤ LỤC III

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính Phủ về quy định giá dịch vụ giáo dục đào tạo, học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Dùng cho các đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số /2020/NĐ-CP)

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông

Họ và tên (1):

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2):

Hiện đang học tại lớp:

Trường:

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số /2020/NĐ-CP)*

Căn cứ vào Nghị định số /2020/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập theo quy định hiện hành.

....., ngày tháng

năm.....

Người làm đơn (3)

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

(1) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ), đối với học sinh phổ thông ghi tên của học sinh.

(2) Nếu là học sinh phổ thông trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.

(3) Cha mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông.

PHỤ LỤC IV

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính Phủ về quy định giá dịch vụ giáo dục đào tạo, học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập)

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Lớp:

Khóa:

Khoa:

Mã số sinh viên:

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số /2020/NĐ-CP)*

Đã được hưởng chế độ miễn giảm học phí (ghi rõ tên cơ sở đã được hưởng chế độ miễn giảm học phí, cấp học và trình độ đào tạo):

Căn cứ vào Nghị định số /2020/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được Nhà trường xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành.

....., ngày tháng năm.....

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC V

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính Phủ về quy định giá dịch vụ giáo dục đào tạo, học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ ĐÓNG HỌC PHÍ

(Dùng cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông dân lập, tư thục)

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông dân lập, tư thục

Họ và tên (1):

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2):

Hiện đang học tại lớp:

Là học sinh trường:

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số /2020/NĐ-CP)*

Căn cứ vào Nghị định số /2020/NĐ-CP của Chính phủ, em làm đơn này đề nghị được xem xét để được cấp bù miễn giảm học phí, **cấp hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục** theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày tháng năm

Người làm đơn (3)

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

(1) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ) đối với học sinh phổ thông ghi tên của học sinh.

(2) Nếu là học sinh phổ thông trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.

(3) Cha mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông.

PHỤ LỤC VI**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ**

(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính Phủ về quy định giá dịch vụ giáo dục đào tạo, học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tự thực)

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tự thực

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Lớp:

Khóa

Khoa:

Họ tên cha/mẹ học sinh, sinh viên:

Hộ khẩu thường trú (ghi đầy đủ):

Xã (Phường): Huyện (Quận):

Tỉnh (Thành phố):

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số /2020/NĐ-CP)*

Căn cứ vào Nghị định số /2020/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét, giải quyết để được cấp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC VII

GIẤY XÁC NHẬN

(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính Phủ về quy định giá dịch vụ giáo dục đào tạo, học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN

(Dùng cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông dân lập, tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục)

Kính gửi:(1)

Phần I: Dùng cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông dân lập, tư thục xác nhận

Trường:

Xác nhận em:

Hiện đang học tại lớp Học kỳ: Năm học:

Phần II: Dùng cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục

Trường:

Xác nhận anh/chị:

Hiện là học sinh, sinh viên năm thứ Học kỳ: Năm học khoa khóa học thời gian khóa học (năm);

Hình thức đào tạo: (ghi rõ hình thức đào tạo: chính quy, liên thông ...).

Kỷ luật: (ghi rõ mức độ kỷ luật nếu có).

Mức thu học phí: đồng/tháng (nếu thu học phí theo tín chỉ thì phải quy đổi về mức thu theo niên chế).

Đề nghị phòng giáo dục đào tạo/sở giáo dục và đào tạo/phòng lao động-thương binh và xã hội xem xét giải quyết tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí, hỗ trợ đóng học phí theo quy định hiện hành.

....., ngày.... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học cơ sở: gửi Phòng Giáo dục và Đào tạo; học sinh học trung học phổ thông: gửi Sở Giáo dục và Đào tạo; học sinh, sinh viên học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: gửi Phòng lao động-thương binh và xã hội.

PHỤ LỤC VIII

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính Phủ về quy định giá dịch vụ giáo dục đào tạo, học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)

Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp/giáo dục đại học:

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Năm

Thực hiện theo Nghị định số /2020/NĐ-CP của Chính phủ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Số HS, SV được miễn, giảm học phí	Mức thu học phí/tháng	Số tháng	Tổng KP cấp bù tiền miễn, giảm học phí	Ghi chú
1	Sau Đại học					<i>(chỉ áp dụng cho các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp Y, Giải phẫu bệnh)</i>
	- Cao học					
	- NCS ...					
2	Đại học					
	Nhóm ngành...					
	Nhóm ngành...					
	...					
3	Cao đẳng, Cao đẳng nghề					
	Nhóm ngành...					
	Nhóm ngành...					
						
4	Trung cấp chuyên nghề, Trung cấp nghề					
	Nhóm ngành...					

	Nhóm ngành...					
						
5	Dạy nghề					
	Nhóm ngành...					
	Nhóm ngành...					
						
	Tổng cộng		X	X		X

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IX

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính Phủ về quy định giá dịch vụ giáo dục đào tạo, học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)

Bộ, ngành, địa phương

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Năm ...

Thực hiện theo Nghị định số /2020/NĐ-CP của Chính phủ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp/giáo dục đại học trực thuộc	Số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
1	Trường A			
2	Trường B			
3	Trường C			
...				
	Tổng cộng			

PHỤ LỤC X

TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính Phủ về quy định giá dịch vụ giáo dục đào tạo, học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)

UBND tỉnh, thành phố:

TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ /2020/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập năm....		Kết quả thực hiện hỗ trợ chi phí học tập năm học ...			Kết quả thực hiện hỗ trợ chi phí học tập năm học ...		
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu hỗ trợ chi phí học tập năm học...	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu hỗ trợ chi phí học tập năm học...
	Tổng số								
1	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								
2	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc hộ nghèo theo quy định của Nhà nước								

PHỤ LỤC XI

TỔNG HỢP NHU CẦU CẤP BÙ HỌC PHÍ KHỎI GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG

(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính Phủ về quy định giá dịch vụ giáo dục đào tạo, học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)

UBND tỉnh, thành phố:

TỔNG HỢP NHU CẦU CẤP BÙ HỌC PHÍ KHỎI GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ /2020/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí cấp bù học phí năm ...			Kết quả thực hiện cấp bù học phí năm học ...				
		Số đối tượng miễn	Số đối tượng giảm	Nhu cầu cấp bổ sung học phí năm ...	Đối tượng miễn (Năm học ...)	Đối tượng giảm 50% (Năm học...)	Mức thu học phí HĐND quyết định năm học ...	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù học phí năm ...
	Tổng số								
I	Trường mầm non và phổ thông công lập								
1	Thành thị								
	- Mẫu giáo								
	- Phổ thông cơ sở								
	- Giáo dục truyền tuyên PTCS								
	- Trung học phổ thông								
	- Giáo dục thường xuyên THPT								
2	Nông thôn								
	- Mẫu giáo								
	- Phổ thông cơ sở								
	- Giáo dục truyền tuyên PTCS								
	- Trung học phổ thông								
	- Giáo dục thường xuyên THPT								
3	Miền núi								
	- Mẫu giáo								
	- Phổ thông cơ sở								
	- Giáo dục truyền tuyên PTCS								

	- Trung học phổ thông								
	- Giáo dục thường xuyên THPT								
I	Trường mầm non và phổ thông ngoài công lập								
1	Thành thị								
	- Mẫu giáo								
	- Phổ thông cơ sở								
	- Giáo dục thường xuyên PTCS								
	- Trung học phổ thông								
	- Giáo dục thường xuyên THPT								
2	Nông thôn								
	- Mẫu giáo								
	- Phổ thông cơ sở								
	- Giáo dục thường xuyên PTCS								
	- Trung học phổ thông								
	- Giáo dục thường xuyên THPT								
3	Miền núi								
	- Mẫu giáo								
	- Phổ thông cơ sở								
	- Giáo dục thường xuyên PTCS								
	- Trung học phổ thông								
	- Giáo dục thường xuyên THPT								

(Kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính Phủ về quy định giá dịch vụ giáo dục đào tạo, học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)

TỔNG HỢP NHU CẦU CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 12/2020/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

[illegible]

[illegible]

